UBND TỈNH ĐẮK NÔNG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 151/QĐ-VPUBND	*Đắk Nông, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông *(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Hành chính – Quản trị, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC, XTĐT&HTDN;
- Lưu: VT, HCQT (Kiên).

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

Trần Văn Diêu

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
Chương: 405

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 151/QĐ-VPUBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
				Văn phòng UBND tỉnh	Trung tâm Hành chính công	Trung Tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**100.000**			**100.000**	
1	Thu phí	100.000			100.000	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	100.000		-	100.000	-
2.1	Quản lý hành chính (L340-K341)	100.000			100.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100.000			100.000	
	Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định	*10.000*			*10.000*	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**28.626.000**		**22.800.000**	**3.018.000**	**2.808.000**
1	**Quản lý hành chính (L340-K341)**	**24.108.000**		**22.745.000**	**1.363.000**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.632.000		10.199.000	433.000	-
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*10.632.000*		*10.199.000*	*433.000*	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.476.000		12.546.000	930.000	-
-	*Hợp đồng 68*	*994.000*		*994.000*		
-	*Phụ cấp dân quân tự vệ*	*17.000*		*17.000*		
-	*Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân*	*27.000*		*27.000*		
-	*Tiếp công dân*	*150.000*		*150.000*		
-	*Thực hiện công báo*	*36.000*		*36.000*		
-	*Kiểm soát thủ tục hành chính*	*31.000*		*31.000*		
-	*Hỗ trợ Trung tâm Hành chính công nhận trả hồ sơ ngày thứ 7, chi trả dịch vụ tổng đài điện thoại*	*180.000*			*180.000*	
-	*Quản lý, vận hành Trung tâm hội nghị tỉnh*	*450.000*			*450.000*	
-	*Tổ chức cà phê doanh nhân*	*45.000*		*45.000*		
-	*Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)*	*2.250.000*		*1.950.000*	*300.000*	
-	*Sửa chữa xe ô tô 48A-00129*	*90.000*		*90.000*		
-	*Kinh phí hoạt động đặc thù UBND tỉnh*	*5.850.000*		*5.850.000*		
-	*Vận động, xúc tiến đầu tư phi chính phủ và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền*	*2.250.000*		*2.250.000*		
-	*Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức*	*180.000*		*180.000*		
-	*Trang bị màn hình Led phục vụ các cuộc họp, sự kiện (Phần còn thiếu theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)*	*900.000*		*900.000*		
-	*Sửa chữa Trung tâm Hội nghị (Phần còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành)*	*26.000*		*26.000*		
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)**	**81.000**		**55.000**	**17.000**	**9.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.000		55.000	17.000	9.000
-	*Đào tạo theo định mức*	*81.000*		*55.000*	*17.000*	*9.000*
3	**Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K338)**	**4.437.000**		**-**	**1.638.000**	**2.799.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.437.000		-	1.638.000	2.799.000
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*2.637.000*			*1.638.000*	*999.000*
-	*Khảo sát, phân tích chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*	*720.000*				*720.000*
-	*Thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động phục vụ công tác xúc tiến đầu tư*	*1.080.000*				*1.080.000*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
Chương: 405

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 151/QĐ-VPUBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**22.800.000**
1	**Quản lý hành chính (L340-K341)**	**22.745.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.199.000
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*10.199.000*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.546.000
-	*Hợp đồng 68*	*994.000*
-	*Phụ cấp dân quân tự vệ*	*17.000*
-	*Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân*	*27.000*
-	*Tiếp công dân*	*150.000*
-	*Thực hiện công báo*	*36.000*
-	*Kiểm soát thủ tục hành chính*	*31.000*
-	*Tổ chức cà phê doanh nhân*	*45.000*
-	*Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)*	*1.950.000*
-	*Sửa chữa xe ô tô 48A-00129*	*90.000*
-	*Kinh phí hoạt động đặc thù UBND tỉnh*	*5.850.000*
-	*Vận động, xúc tiến đầu tư phi chính phủ và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền*	*2.250.000*
-	*Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức*	*180.000*
-	*Trang bị màn hình Led phục vụ các cuộc họp, sự kiện (Phần còn thiếu theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)*	*900.000*
-	*Sửa chữa Trung tâm Hội nghị (Phần còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành)*	*26.000*
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)**	**55.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	55.000
-	*Đào tạo theo định mức*	*55.000*

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Chương: 405

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 151 /QĐ-VPUBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**100.000**
1	Thu phí	100.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	100.000
2.1	Quản lý hành chính (L340-K341)	100.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100.000
	Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định	*10.000*
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.018.000**
1	**Quản lý hành chính (L340-K341)**	**1.363.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	433.000
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*433.000*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	930.000
-	*Hỗ trợ Trung tâm Hành chính công nhận trả hồ sơ ngày thứ 7, chi trả dịch vụ tổng đài điện thoại*	*180.000*
-	*Quản lý, vận hành Trung tâm hội nghị tỉnh*	*450.000*
-	*Trồng, chăm sóc cây xanh cảnh quan (Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Hội nghị tỉnh; Ban tiếp công dân)*	*300.000*
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)**	**17.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000
-	*Đào tạo theo định mức*	*17.000*
3	**Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K338)**	**1.638.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.638.000
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*1.638.000*

TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
Chương: 405

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 151 /QĐ-VPUBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.808.000**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (L070-K085)**	**9.000**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.000
-	*Đào tạo theo định mức*	*9.000*
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K338)**	**2.799.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.799.000
-	*Lương và chi khác theo quy định*	*999.000*
-	*Khảo sát, phân tích chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*	*720.000*
-	*Thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động phục vụ công tác xúc tiến đầu tư*	*1.080.000*